

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Số:/2026/HĐBC-BV

(Mẫu BV-BC-05 – ban hành kèm Quyết định số 01/2026/QĐ-BV)

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Nghị định số 47/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 25/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính, Bảng giá cước và Điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính hiện hành của Công ty TNHH Dịch vụ Logistics Bảo Vận;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2026, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN A (BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ):

- Địa chỉ: Mã số thuế:
- Đại diện: Ông/Bà Chức vụ: (theo Giấy ủy quyền số ... nếu có)
- Điện thoại: Email nhận chứng từ, đối soát:

BÊN B (BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ): CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ LOGISTICS BẢO VẬN

- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà MD Complex, số 68 đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Mã số thuế: 0107561784 – Điện thoại: (024) 3 999 0055 – Email: info@baovan.com.vn
- Giấy phép bưu chính số 05/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 11/01/2017 (hiệu lực đến hết ngày 11/01/2027)
- Tài khoản: tại Ngân hàng
- Đại diện: Ông Đỗ Văn Minh – Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các điều khoản sau:

Điều 1. Loại hình dịch vụ bưu chính

1.1. Bên B cung ứng cho Bên A các dịch vụ: (i) dịch vụ thư có địa chỉ nhận khối lượng đến 02 kg trong nước; (ii) dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước (chuyển phát nhanh tiêu chuẩn, hỏa tốc); (iii) dịch vụ gói, kiện hàng hóa quốc tế thông qua đối tác của Bên B; (iv)

dịch vụ giá trị gia tăng: COD, báo phát, phát tận tay, đồng kiểm, bảo hiểm hàng hóa, chuyển hoàn.

1.2. Bên B chỉ chấp nhận bưu gửi hợp pháp và từ chối các vật phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục không được gửi theo Điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính (BV-BC-03) là Phụ lục 02 của Hợp đồng.

Điều 2. Khối lượng, số lượng bưu gửi

2.1. Khối lượng, số lượng, nội dung từng bưu gửi được thể hiện trên Phiếu gửi/vận đơn (bản giấy hoặc dữ liệu điện tử) tại mỗi lần chấp nhận. Sản lượng dự kiến: bưu gửi/tháng (không phải cam kết tối thiểu, trừ khi các bên thỏa thuận tại Phụ lục 01).

2.2. Phiếu gửi/vận đơn có xác nhận của hai bên là chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 3. Thời gian, địa điểm, phương thức cung ứng dịch vụ

3.1. Thời gian: Bên B nhận bưu gửi các ngày làm việc từ 8h00 đến 17h30; ngoài khung giờ trên theo thỏa thuận từng lần.

3.2. Địa điểm: tại địa chỉ của Bên A hoặc điểm phục vụ của Bên B; địa chỉ phát theo thông tin trên bưu gửi.

3.3. Phương thức: Bên B tự tổ chức cung ứng và được hợp tác với doanh nghiệp bưu chính khác để chấp nhận, vận chuyển, phát bưu gửi nhưng vẫn chịu trách nhiệm trước Bên A về chất lượng dịch vụ đã công bố.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ

4.1. Thời gian toàn trình, tỷ lệ phát đúng hạn và độ an toàn bưu gửi thực hiện theo Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính (BV-BC-01) hiện hành của Bên B (Phụ lục 03). Khi Bên B thay đổi công bố chất lượng, Bên B thông báo cho Bên A bằng văn bản/email ít nhất 15 ngày trước ngày áp dụng.

Điều 5. Giá cước và phương thức thanh toán

5.1. Giá cước áp dụng theo Phụ lục 01 (đã gồm thuế GTGT); các dịch vụ không có trong Phụ lục 01 áp dụng theo Bảng giá cước công khai của Bên B tại thời điểm chấp nhận. Phụ phí nhiên liệu (nếu có) theo thông báo của Bên B.

5.2. Kỳ đối soát: từ ngày 01 đến ngày cuối tháng. Trong 05 ngày làm việc đầu tháng kế tiếp Bên B gửi bảng kê; Bên A xác nhận trong 03 ngày làm việc (quá hạn coi như chấp nhận); Bên B xuất hóa đơn điện tử. Bên A thanh toán chuyển khoản trong 10 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.

5.3. Chậm thanh toán: Bên A chịu lãi 0,05%/ngày trên số tiền chậm trả; quá 30 ngày Bên B được tạm ngừng cung ứng dịch vụ sau khi thông báo trước 03 ngày làm việc.

5.4. Tiền thu hộ (COD): Bên B chuyển trả Bên A trong 03 ngày làm việc kể từ ngày phát thành công, được bù trừ với cước dịch vụ nếu hai bên thỏa thuận.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

6.1. Được cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về dịch vụ; được bảo đảm an toàn, an ninh, bí mật thông tin bưu gửi; được khiếu nại và bồi thường theo Điều 8, Điều 9.

6.2. Ghi đầy đủ, chính xác họ tên, địa chỉ, số điện thoại người gửi, người nhận; kê khai đúng nội dung, số lượng, khối lượng, giá trị bưu gửi; cung cấp hóa đơn, chứng từ hàng hóa khi được yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bưu gửi.

6.3. Không gửi vật phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục không được gửi; đóng gói bưu gửi đúng quy cách hoặc trả phí đóng gói; bồi thường cho Bên B và bên thứ ba khi vi phạm.

6.4. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá cước và các khoản phát sinh; thông báo cho Bên B khi thay đổi thông tin liên hệ, người được ủy quyền giao/nhận hàng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

7.1. Được kiểm tra nội dung gói, kiện hàng hóa trước khi chấp nhận; từ chối bưu gửi vi phạm; được thanh toán đủ giá cước.

7.2. Cung cấp đầy đủ thông tin dịch vụ; cấp Phiếu gửi/mã vận đơn cho từng bưu gửi; cung cấp công cụ tra cứu hành trình; bảo đảm thời gian toàn trình và chất lượng đã công bố; bảo đảm an toàn, an ninh và bí mật thông tin bưu gửi theo Điều 13, 14 Luật Bưu chính.

7.3. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của người gửi, người nhận theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; chỉ sử dụng cho mục đích cung ứng dịch vụ.

7.4. Thông báo kịp thời cho Bên A các trường hợp bưu gửi không phát được, bị lưu giữ, tịch thu; thực hiện chuyển hoàn theo chỉ dẫn của Bên A; giải quyết khiếu nại và bồi thường theo Điều 8, Điều 9.

Điều 8. Khiếu nại

8.1. Thời hiệu khiếu nại: 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình đối với khiếu nại về mất bưu gửi, chuyển phát chậm; 01 tháng kể từ ngày phát đối với khiếu nại về suy giảm, hư hỏng, giá cước và nội dung khác liên quan trực tiếp đến bưu gửi.

8.2. Khiếu nại lập thành văn bản/email gửi tới địa chỉ của Bên B kèm chứng cứ. Bên B cấp phiếu tiếp nhận trong 05 ngày làm việc và giải quyết trong thời hạn không quá 02 tháng (trong nước), 03 tháng (quốc tế) theo Quy trình giải quyết khiếu nại (BV-BC-02).

Điều 9. Trách nhiệm và mức bồi thường tối đa

9.1. Không bảo đảm thời gian toàn trình đã công bố (Bên A có chứng từ chứng minh): Bên B hoàn trả 100% giá cước dịch vụ đã sử dụng.

9.2. Bưu gửi trong nước bị mất, hư hỏng hoặc tráo đổi toàn bộ: bồi thường 04 lần giá cước dịch vụ đã sử dụng (đã gồm hoàn cước). Bưu gửi quốc tế: 09 SDR/kg, tối thiểu 30 SDR/bưu gửi, cộng hoàn cước.

9.3. Bưu gửi có khai giá và mua bảo hiểm: bồi thường theo giá trị khai giá nhưng không vượt quá đồng/bưu gửi (mức bồi thường tối đa) và giá trị thực tế chứng minh được.

9.4. Mất, hư hỏng, tráo đổi một phần: theo thiệt hại thực tế tính theo giá thị trường tại thời điểm chấp nhận, không vượt mức bồi thường toàn bộ. Không bồi thường thiệt hại gián tiếp, lợi nhuận bị mất.

9.5. Bên B được miễn trách nhiệm trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bưu chính. Tiền bồi thường được chi trả một lần bằng đồng Việt Nam trong 30 ngày kể từ ngày lập văn bản xác định trách nhiệm bồi thường.

Điều 10. Bất khả kháng

10.1. Bên gặp sự kiện bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, đình công, quyết định của cơ quan nhà nước, tắc nghẽn giao thông diện rộng...) được miễn trách nhiệm đối với nghĩa vụ bị ảnh hưởng nếu thông báo cho bên kia trong 03 ngày làm việc và áp dụng biện pháp hạn chế thiệt hại.

Điều 11. Hiệu lực và chấm dứt hợp đồng

11.1. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn từng 12 tháng nếu không bên nào có thông báo chấm dứt bằng văn bản trước 30 ngày.

11.2. Mỗi bên được đơn phương chấm dứt khi bên kia vi phạm nghiêm trọng và không khắc phục trong 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo. Việc chấm dứt không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán, bồi thường và giải quyết khiếu nại đối với bưu gửi đã chấp nhận.

Điều 12. Giải quyết tranh chấp và điều khoản chung

12.1. Tranh chấp được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải; nếu không thành, một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Hà Nội.

12.2. Hợp đồng lập bằng tiếng Việt, gồm ... trang và các Phụ lục: 01 – Bảng giá cước áp dụng; 02 – Điều kiện cung ứng dịch vụ và Danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi; 03 – Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính; 04 – Mẫu Phiếu gửi. Hợp đồng lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Hợp đồng ký điện tử có giá trị tương đương.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 01 – BẢNG GIÁ CƯỚC ÁP DỤNG

(Kèm theo Hợp đồng số/2026/HĐBC-BV ngày .../.../2026)

1. Giá cước áp dụng cho Bên A được xây dựng trên cơ sở Bảng giá cước dịch vụ bưu chính số 04/2026/BGC-BV đã công khai và thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính (Điều 15c, 15d Nghị định 47/2011/NĐ-CP). Mức giảm cho khách hàng hợp đồng (nếu có) không vượt quá 50% giá cước công khai; cước dịch vụ thư trong nước không thấp hơn 8.000 đồng/chiếc theo quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng (Thông tư 22/2012/TT-BTTTT). Đơn vị: đồng Việt Nam, đã bao gồm thuế GTGT.

2. Tỷ lệ ưu đãi áp dụng cho Bên A:% trên giá công khai (để trống = áp dụng giá công khai).

2.1. Cước chuyển phát nhanh tiêu chuẩn (giá công khai)

Nặng khối lượng	Nội thành (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng)	Liên tỉnh đến 300 km	Liên tỉnh trên 300 km
Đến 50 g	9.500	14.000	15.000
Trên 50 g đến 100 g	12.000	17.500	19.000
Trên 100 g đến 250 g	13.500	23.500	27.500
Trên 250 g đến 500 g	18.500	32.000	33.000
Trên 500 g đến 1.000 g	21.500	48.000	55.500
Trên 1.000 g đến 1.500 g	25.000	58.500	73.000
Trên 1.500 g đến 2.000 g	29.500	70.000	87.500
Mỗi 1 kg tiếp theo	4.000	5.500	21.000
Thời gian toàn trình	12 – 24 giờ	24 – 36 giờ	24 – 48 giờ

2.2. Cước chuyển phát hỏa tốc (giá công khai)

Nặng khối lượng	Nội thành	Hà Nội ↔ Đà Nẵng, Hà Nội ↔ TP.HCM	TP.HCM ↔ Đà Nẵng
Đến 2.000 g	88.000	330.000	275.000
Mỗi 1 kg tiếp theo	22.000	38.500	27.500
Thời gian toàn trình	Nhận trước 12h00, phát trước 17h00 cùng ngày	Nhận trước 9h00 phát trước 17h30; nhận sau 9h00 phát trước 22h00 cùng ngày	Nhận trước 9h00 phát trước 17h30 cùng ngày

2.3. Dịch vụ giá trị gia tăng và phụ phí

Dịch vụ	Giá cước	Ghi chú
Phát hàng thu tiền (COD)	3% giá trị thu hộ	Tối thiểu 30.000 đ/bưu gửi; đối soát và chuyển trả trong 03 ngày làm việc
Bảo hiểm hàng hóa (khai giá)	2,5% giá trị khai	Tối thiểu 100.000 đ/bưu gửi
Bảo phát	5.000 đ/bưu gửi	Xác nhận có chữ ký người nhận (bản điện tử/bản giấy)
Phát tận tay người nhận	10.000 đ/bưu gửi	Đổi chiều giấy tờ tùy thân
Đồng kiểm khi phát	10.000 đ/bưu gửi	Theo yêu cầu người gửi ghi trên phiếu gửi
Chuyển hoàn / chuyển tiếp	Bằng cước chiều đi	
Đóng gói theo yêu cầu	Từ 10.000 đ/kiện	Theo vật liệu thực tế

Phụ phí vùng sâu, vùng xa (xã, huyện xa trung tâm)	25% cước chính	Thời gian toàn trình cộng thêm 12 – 24 giờ; thông báo trước khi nhận gửi
Phụ phí nhiên liệu	Hiện không thu	Khi áp dụng, Công ty thông báo trước 15 ngày và thông báo với cơ quan quản lý bưu chính

2.4. Giá thỏa thuận riêng cho tuyến / dịch vụ đặc thù của Bên A

Tuyến / dịch vụ	Nặng khối lượng	Đơn giá (đã gồm VAT)	Thời gian toàn trình	Ghi chú

3. Quy định chung: khối lượng tính cước là giá trị lớn hơn giữa khối lượng thực tế và khối lượng quy đổi (Dài x Rộng x Cao (cm) / 6.000 hàng không; / 3.000 đường bộ). Khi Bên B thay đổi Bảng giá công khai, Bên B thông báo cho Bên A bằng văn bản/email ít nhất 15 ngày trước ngày áp dụng và hai bên ký Phụ lục thay thế; giá mới không áp dụng cho bưu gửi đã chấp nhận trước ngày hiệu lực.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 02 – ĐIỀU KIỆN CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÀ DANH MỤC VẬT PHẨM, HÀNG HÓA KHÔNG ĐƯỢC GỬI

Áp dụng theo văn bản BV-BC-03 (Công bố số 03/2026/CB-BV) của Bên B, được niêm yết tại điểm phục vụ và đăng tại www.baovan.com.vn; Bên A xác nhận đã đọc và đồng ý. Tóm tắt Danh mục không được gửi:

Theo pháp luật (Điều 12 Luật Bưu chính, Điều 6 Luật Đầu tư, pháp luật hình sự và chuyên ngành):

- Vật phẩm, hàng hóa mà pháp luật Việt Nam cấm lưu thông; hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng bị cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Bưu gửi có nội dung kích động, gây mất an ninh, phá hoại đoàn kết dân tộc, chống phá Nhà nước; văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục; tài liệu, ấn phẩm bị cấm xuất bản, lưu hành;
- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo nổ, pháo hoa nổ; các chất gây cháy, nổ, ăn mòn, độc hại, phóng xạ; hóa chất, khoáng vật thuộc Bảng 1 Công ước cấm vũ khí hóa học và hóa chất cấm theo Nghị định về quản lý hóa chất;
- Ma túy, chất hướng thần, tiền chất ma túy; mẫu vật, mô, bộ phận cơ thể người; vi trùng, vi rút, mầm bệnh;
- Động vật, thực vật hoang dã và sản phẩm của chúng thuộc danh mục cấm; động vật sống; hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; thuốc lá điếu, xì gà nhập lậu; sản phẩm thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng;
- Tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá (trừ trường hợp có thỏa thuận riêng bằng văn bản và mua bảo hiểm);
- Thư có địa chỉ nhận khối lượng đến 02 kg với giá cước thấp hơn 8.000 đồng/chiếc (dịch vụ bưu chính dành riêng cho Bưu chính Việt Nam theo Thông tư 22/2012/TT-BTTTT).

Theo điều kiện cung ứng của Công ty (Công ty từ chối chấp nhận):

- Hàng nguy hiểm theo Nghị định 34/2024/NĐ-CP (bình gas, sơn, dung môi, cồn, chất tẩy, pin lithium rời, bình khí nén...) trừ khi có thỏa thuận riêng và giấy phép vận chuyển phù hợp;
- Thực phẩm tươi sống, hàng dễ hư hỏng, chất lỏng không được đóng gói kín theo quy cách; hàng có mùi, gây bẩn cho bưu gửi khác;
- Vật phẩm, hàng hóa vượt giới hạn: khối lượng trên 30 kg/kiện, kích thước một chiều trên 1,5 m hoặc tổng ba chiều trên 3 m (trừ khi thỏa thuận riêng);
- Hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi được yêu cầu; hàng hóa mà người gửi từ chối cho kiểm tra nội dung khi chấp nhận;

- Bưu gửi không ghi đủ thông tin người gửi, người nhận, nội dung theo quy định.

PHỤ LỤC 03 – TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ÁP DỤNG

Theo Bản công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính số 01/2026/CBCL-BV của Bên B (BV-BC-01):

Dịch vụ	Phạm vi	Thời gian toàn trình (J+)	Ghi chú
Chuyển phát nhanh tiêu chuẩn	Nội thành Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng	Trong ngày đến 24 giờ	Nhận trước 12h00
Chuyển phát nhanh tiêu chuẩn	Liên tỉnh đến 300 km	24 – 36 giờ	
Chuyển phát nhanh tiêu chuẩn	Liên tỉnh trên 300 km	24 – 48 giờ	Huyện/xã vùng sâu cộng thêm 12 – 24 giờ
Chuyển phát hỏa tốc	Nội thành	Phát trước 17h00 cùng ngày	Nhận trước 12h00
Chuyển phát hỏa tốc	Hà Nội – TP.HCM – Đà Nẵng	Phát trước 17h30 (nhận trước 9h00) hoặc trước 22h00 cùng ngày	
Chuyển phát quốc tế	Theo quốc gia đích	Theo công bố của đối tác vận chuyển tại thời điểm chấp nhận	Thông báo cho khách trước khi nhận gửi

- Tỷ lệ phát đúng thời gian toàn trình: tối thiểu 95%; tỷ lệ mất, hư hỏng do lỗi Bên B: không quá 0,1%.
- Thời hiệu khiếu nại 06 tháng (mất, chậm) / 01 tháng (hư hỏng, cước); thời hạn giải quyết 02 tháng trong nước, 03 tháng quốc tế; bồi thường trong 30 ngày kể từ ngày lập văn bản xác định trách nhiệm.
- Mức bồi thường: hoàn 100% cước khi chậm; 04 lần cước khi mất/hư hỏng toàn bộ (trong nước); 09 SDR/kg, tối thiểu 30 SDR/bưu gửi (quốc tế); theo giá trị khai khi có bảo hiểm hàng hóa.

PHỤ LỤC 04 – MẪU PHIẾU GỬI VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SOÁT

1. Phiếu gửi/vận đơn theo Mẫu BV-BC-06A của Bên B (bản giấy hoặc bản điện tử trên hệ thống), là chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi, có giá trị pháp lý như hợp đồng bằng văn bản (khoản 3 Điều 9 Luật Bưu chính).
2. Đối soát: ngày 01–05 tháng kế tiếp Bên B gửi bảng kê (mã vận đơn, ngày gửi, người nhận, khối lượng tính cước, dịch vụ, cước, COD); Bên A phản hồi trong 03 ngày làm việc; hai bên chốt số liệu, Bên B xuất hóa đơn điện tử và đối trừ COD (nếu có).
3. Đầu mối liên hệ: Bên A: – ĐT – Email;
Bên B: Bộ phận Chăm sóc khách hàng – ĐT 090 229 0055 – Email info@baovan.com.vn.